TRI TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI
1 năm 35$00 — 6 tháng 18$00 — 3 tháng 9$00

MỤC LỤC

* Quyền ngôn luận — *Hoa-Bằng*
* Vấn đề thu thóc ở miền Bắc Việt-nam — *Nguyễn-phúc-Lộc*
* Chính khí Ca — *Nguyễn-văn-Tố*
* Việt nam văn học sử (IX) — *Ưng-Hòe*
* Trung ngôn — *Trãi-Quan*
* Bạc đồng và bạc giấy — *Ngô-Công*
* Mấy cuộc tranh biện về biên giới... (hết) — *Nguyễn-Toại*
* Mắt thấy tai nghe — *Tiên-Đàm*
* An-tư (tiểu-thuyết, XXXII) — *Nguyễn-huy-Tưởng*

0$70

QUYỀN NGÔN LUẬN

Nước ta, ngay như ở đời quân chủ chuyên chế ngày xưa, nhà cầm quyền cũng vẫn phải để ý đến những điều dân nguyện. Chỉ vì thời xưa chưa có báo chí, nên những điều dân-nguyện ấy thường phải phát-biểu bằng các phương-tiện như đánh chuông kêu oan, dâng thư bày việc :

Năm nhâm thìn, niên-hiệu Sùng hưng Đại-bảo thứ tư (1052), vua Lý Thái-tông cho đặt cái chuông lớn ở thềm rồng điện Thiên-an, khiến dân ai có điều gì oan-ức không thông-đạt được tự tiện đánh chuông để nhà vua nghe xét (*Khâm định việt sử*, quyển 3 tờ 15 a-b).

Dưới triều Tự-đức (1848-1883), Nguyễn Trường Tộ đau lòng trước thời cục ngửa nghiêng, mấy lần dâng thư, điều trần những việc cần phải cải-cách và kiến-thiết.

Về sau, vận hội mở mang, báo chí cũng theo bước tiến của dân chúng mà dần dần phát triển. Dân-chúng lấy báo chí làm cơ quan ngôn luận để đạo đạt những điều lại tệ, dân tình. Nhà cầm quyền cũng nhờ báo chí mà lượm lặt dư-luận, cân nhắc ý dân, để mưu tính những việc ích-chung về mặt dân sinh quốc kế.

Trong thời Pháp thuộc, chế độ báo chí vẫn phải lệ thuộc theo đạo luật ngày 29 tháng bảy 1881 và bị bó buộc bởi đạo nghị-định ngày 4 tháng mười 1927. Cứ đọc cuốn *Le régime de la presse* của Henry Litolff đủ thấy cái quyền làm báo của ta trước đây bị thắt buộc đến nỗi đủ thứ không còn có thể gọi là « quyền ngôn luận » được nữa !

Phản động lại sự áp-chế ấy của người Pháp, nhiều nhà Cách-mệnh Việt-nam đã phải lớn tiếng gào hét đòi hỏi, có khi lại phải lấy đầu lâu, máu đào làm món đại giá cho sự yêu-cầu đó.

Nguyễn Thái-Học, trước khi lên máy chém, có viết một bức « Ngục trung thư » bằng chữ tây gửi cho các nhân vật trong Hạ nghị-viện Pháp, yêu cầu cải-cách chính sách cai-trị xứ này, trong có vì đồng bào mà đòi quyền tự do báo chí (1).

Tuy khác chính kiến và phương pháp hành-động, đảng Việt-nam thanh-niên cách-mệnh (Association de la jeunesse révolutionnaire annamite) cũng gặp nhà lãnh-tụ Việt-nam quốc dân đảng ở chỗ tranh quyền tự-do ngôn luận cho người mình, nên trong « chính lệnh » của đảng ấy, cũng có đề cập việc này (2).

Việc cũ đã qua, nay ta đã bước vào một giai-đoạn lịch-sử mới.

Vì thời-thế thúc giục, Đoàn các nhà văn nhà báo đã thành-lập tại Hànội ngày 23-4-1945.

Việc làm đầu tiên của Đoàn là tỏ nguyện vọng bằng mấy lời thiết-tha trên một bức điện văn vắn-tắt gửi vào Huế : *mong được ngôn luận tự do.*

Không lúc nào hợp thời bằng lúc này, các quyền tự-do của công-dân đáng được ban phát một cách triệt để : ngoài những quyền tự do hội họp, tự do đi lại, tự do kết-xã, tự-do lập học, v.v. người ta còn đang khao khát cái quyền tự-do ngôn-luận đấy.

Đáp lại Đoàn các nhà văn nhà báo, Nội-các Trần Trọng-Kim trả lời : « *Để ý đến nguyện-vọng*

Rất mong từ chỗ « để ý » đến chỗ « làm cho thực hiện » không còn bao xa.

HOA-BẰNG

---

1) *Louis Roubaud* : Việt-nam, *Paris, 1931, trang 147-148.*

2) *Sách dẫn trên, tr. 82-85.*

VẤN ĐỀ THU THÓC
Ở MIỀN BẮC VIỆT-NAM

NGUYỄN PHÚC-LỘC

L. S. T. — Hiện nay, dân-chúng đang đói, vấn-đề thóc gạo được đặt lên trên hết mọi việc. Chúng tôi đăng ra đây bài của ông Nguyễn Phúc Lộc, hành hội trưởng Hội Ái-hữu cựu sinh-viên cao-đẳng thương-nghiệp, để rộng đường dư luận. Rất mong các bậc thức-giả có cao kiến gì hơn thì chỉ-giáo cho.

Vấn-đề này các báo đã bàn nhiều, mà tôi cũng đã có góp ít ý kiến trong bài « một chương-trình tiếp tế lương thực ở miền Bắc Việt-nam ». Nay lại nói thêm, tưởng cũng không phải là thừa, thứ nhất trong lúc này.

Trong thời kỳ chiến-tranh, không một thứ hàng gì giữ được con số « cung cầu thăng bằng », trái lại, còn thiếu thốn là khác.

Người ta muốn thi hành chế-độ « Kinh tế chỉ huy », nên một cơ quan « Túc mễ-cục » mọc ra, để kiếm xuất thóc gạo về miền Bắc Việt-nam. Bởi vậy có việc thu thóc ở dân quê.

Nếu những người cầm quyền Pháp thi hành một cách công tâm, với lòng nhân đạo, đúng nghĩa của chương trình « Kinh tế chỉ huy », thì cái lợi của việc thu thóc không phải là không có thể trông thấy.

a) Làm cho đều hòa sự cung cầu trong các tỉnh, xem chỗ nào thừa thóc thì mang sang chỗ thiếu.

b) Để bài trừ nạn tích trữ đầu cơ.

c) Để khuyến khích sự sản xuất cho số cung đi ngang với số cầu

d) Để hiệp cảng miền Nam may miền khác có thừa (cũng là thứ thóc. Không cứ riêng ở vùng quê). Nếu xét các tỉnh miền Bắc số sản xuất đều thiếu.

e) Để không những không thu những tỉnh xét ra thiếu thóc, mà lại còn tìm cách mang thóc tới các tỉnh ấy, vân vân...

f) Để — nói tóm lại — thực hành thế nào mà giữ được mực thăng bằng « số cung cầu », lúc nào cũng như lúc nào, để tránh nạn « kém đói » cho dân chúng toàn xứ.

* * *

Những tệ hại, những kết quả thảm khốc của việc thu thóc

Chương trình « kinh tế chỉ huy » có được thi hành đúng nguyên tắc đâu !

Những người cầm quyền Pháp cố ý cho thi hành sai « nguyên tắc », mục đích cốt để cho dân mắc nạn đói kém. Một khi đã bị nạn đói kém giày sét theo chế độ thực dân dã man của họ, thì lao dao khốn đốn mất hết khí phách, cần nghĩ và làm được gì hơn là cúi đầu nghe theo những mệnh lệnh của họ. Chỉ biết hy vọng tâm dung-túng và che trở sự thừa hành sai lạc và gây ra biết bao tệ những như ta đã thấy.

a) Việc thu thóc ở quê cho thi hành một cách mù quáng, không chịu xét thấu tình dân ruộng cấy lúa được nộp đã đành, ruộng gieo mạ, ruộng trồng đay, ruộng trồng hoa mầu khác cũng phải nộp, ruộng bỏ không cấy nhưng đã trôi khai cũng đều một loạt phải nộp thóc cho Chính-phủ

b) Những kẻ thừa hành chức vụ từ trên đến dưới đều được bênh vực. Họ bảo rằng « *thu thóc* » là « *thu thuế* » thứ hai, thứ thuế bằng « *hàng hóa* », việc quan trọng do Chính phủ đã sai, ai mà dám trái !

c) Những tệ tham nhũng hà lạm vì đó nảy ra. Người ta đã thấy :

1°) Lý trưởng, trưởng bạ thu thóc đánh cắp của dân ;

2°) Người đi thu thóc đánh cắp lại của lý trưởng, trưởng bạ ;

3°) Hai hạng người này « đánh cắp » của dân, rồi « vi thường » với quan địa phương để cầu che trở.

d) Các quan địa phương — hay các quan tỉnh — là những « tổ ong lỗi » rất trung thành với Chính-

phủ Pháp, hoặc đã nhận được một lệnh, hoặc không ít thấy xét hay không bao giờ xét những đơn khiếu nại về sự oan uổng hà hiếp thuộc việc thu thóc, có thể có rất nhiều hồ-sơ ở tủ các nhà chức-trách.

e) Việc thu thóc ở quê đã xảy biết bao « ác tệ » rút lại chỉ lợi cho hạng người thu thóc là những tay sai « con cưng » của những người Pháp được cử ra trông coi về việc thu thóc.

Bọn tay sai « con cưng » ấy có đủ mánh khóe tai ác về sự cân lường để được trở nên cự phú. Đến kỳ gạo tải vào kho, rồi ở kho ra các « Công toạ » bán gạo, rồi ở chỗ bán gạo bán ra cho dân tiêu thụ, mỗi lần hột gạo phải đi qua chỗ nào là một lần có thể xảy ra biết bao nhiêu tệ tham nhũng mà chỉ dân là phải chịu ảnh - hưởng tai hại đó thôi.

Một số nông dân (tôi chỉ các điền chủ có một số ruộng khá khá) vì tệ nhũng của sự thu thóc, họ chỉ bỏ hẳn đi một số ruộng không cấy, sau khi họ tính số ruộng phải cấy để đủ số thóc ăn, thóc giống và thóp nộp, vì theo họ, thì cấy nhiều có thể gặp nạn cho họ. Do bởi khi là ruộng, họ phải trả tiền công cấy cấy bằng giá chợ đen, đến khi bán thóc họ phải bán bằng giá bao định, tất họ lỗ vốn. Thành thử họ bỏ mất một số ruộng là lẽ tự nhiên.

g) Ở các tỉnh miền Bắc, số thóc không đủ thu để bù số cung. Lẽ ra người cầm quyền Pháp phải tìm kế cách để mang gạo ở miền Nam ra. Trái lại, họ tìm hết cách để ngăn cản, không cho phép vận tải gạo ở Nam ra. Những tư nhân hay liên đoàn buôn gạo xin phép đem gạo ở Nam ra đều bị thất vọng! Chính họ, họ cũng không nghĩ sự mua gạo ở Nam tải ra nên việc có này có khác để cho đậy cái dã tâm « làm cho đói lũ dân Bắc », là dân, — theo họ — hay hoạt động và phản động.

***

Nên để hay nên bỏ việc thu thóc ở thôn quê

Sau khi thấy rõ những « *lợi* » và « *hại* », vừa bày tỏ ở trên, ta nên xét những có *nên để* hay *nên bỏ* việc « thu thóc ».

« Bỏ việc thu thóc », là một phương thuốc để yên ủ bệnh nhân. Ta cũng cần phải dùng phương thuốc ấy để cho dân đỡ sự thống khổ, trong khi dân mong đợi những phương thuốc khác là những phương thuốc có thể chữa dứt được « cơn đói kém ».

a) Tải gạo Nam-kỳ ra cho nhiều.

b) Tăng sự sản xuất đến triệt để. Những cớ để mà bỏ nó không ngoài cái lý do vì muốn tránh những sự « ác hại thông khổ » mà nông dân ta phải chịu bởi chế độ trực dân thi hành một cách sai lệch, dã man, của những người cầm quyền Pháp trước kia.

Nhưng, nếu các nhà cầm quyền hiện thời còn muốn thi hành theo nguyên tắc chân chính của « chương trình kinh tế chỉ huy », đã có sẵn để :

a) làm giảm sự thống khổ của dân quê

b) ghi dân thành thị (một số đông công chức và dân vô sản) còn được hưởng gạo bằng giá rẻ.

Thì sự thu thóc cần phải sửa đổi nhiều lắm.

Nguyên tắc có nên thay đổi không ? — Nếu Chính-phủ, vì một lẽ này hay một lẽ khác, ngoài các lẽ kể trên, — mà cần phải để việc « thu thóc » thì nguyên tắc của nó nhất định phải đổi sự thực hành phải cải cách triệt để.

Nguyên tắc về việc thu thóc. — Tức - mễ - cục là cơ quan thu thóc sẽ giúp chính phủ tìm kế phương pháp thi hành đến triệt để :

1°) Chỉ thu thóc của các điền-chủ nào xét ra thực thừa thóc ăn. Những người có năm sáu, một, hai mẫu hay hơn nữa, xét ra không đủ ăn hoặc vừa đủ, thì nhất định phải miễn — (mua bằng một giá cao hơn giá bây giờ tính, cho người có bán chịu thiệt thòi ít hơn).

2°) Chỉ phân phát cho những người thành thị vào hạng vô sản và tiểu công chức (bằng giá cao hơn) còn những người vào hạng có tiền (điều tra sẽ thấy) nên để họ tự do dùng thóc gạo để họ dùng.

3°) Xét từng tỉnh, xem tỉnh nào sự sản xuất là quá cần nhân khẩn nhiều thì không những miễn thu thóc hoặc thu ít đi, mà lại đem gạo ở nơi khác bổ vào nữa. Nếu xét toàn hạt Bắc đều thiếu thóc (là lẽ tất nhiên) thì phải thi hành triệt để sự tải gạo ở miền Nam hoặc miền khác tới và dùng mọi phương pháp canh nông để tăng sự sản xuất gấp hơn lên

(Xem tiếp trang 20)

Chính-khí ca

Ưng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Hơn tám mươi năm nước ta mất quyền tự-chủ, nên thỉnh thoảng có những bài ca hoặc câu thơ câu hát rất là khẳng-khái lâm-li, mà vẫn không được công-bố. Nay đã khỏi vòng cương-tỏa, nghiễm-nhiên là một nước độc-lập, nắm lấy chủ-quyền, nên sưu-tầm những bài ca câu hát ấy, cũng là một cách để gọi hồn nước. Như bài *Chính-khí ca* nói về cụ Hoàng-Diệu (1829-1882) đăng dưới này, tương truyền là của Ba Giai (Nguyễn-văn-Giai), một người học-trò về đời Tự-đức (1848-1883), đã có tiếng hay nôm trong thời bấy giờ. Cả bài có 97 câu, có thể chia làm 15 đoạn. Lời văn lưu-loát, kể chuyện rõ ràng, cứ trình-độ văn nôm đúc ấy, thì đáng liệt vào hạng nhất, nhưng vì cái đặc-sắc của bài này là ở chỗ bình-dị, khiến cho người không học chữ nho, hoặc đàn bà trẻ con, ai nghe cũng hiểu. Đã nhiều người chép ra quốc-ngữ, chính tôi cũng đã sao một đoạn trong *Trò Tân*, số 162, ngày 12-10-1944 (tr. 20). Nhưng đều là chép từng đoạn một, hoặc đến vài ba đoạn, chứ chưa ai in được toàn bản. Sách tây cũng đã giải nghĩa một vài đoạn ra chữ Pháp, như quyển G. Dumoutier, *Les chants et les traditions populaires des Annamites*.

Cách đây ba bốn mươi năm trường Bác-cổ có sao được một bản bằng chữ nôm, xem rõ đủ hơn (số A B 3, từ tờ 1 a đến 7 a). Tôi theo nguyên-văn chép lại dưới này, giải nghĩa từng đoạn và chú thích những chữ khó nghĩa, hoặc chép nhầm, nhưng không làm như mục *Tài-liệu đính-chính văn cổ*, nên không so sánh bản nọ bản kia, cốt rõ nghĩa những đoạn xưa nay chưa ai giảng đến, hoặc có chỗ xưa nay không dám nói đến.

Trước khi đăng bài này, xin lược-dịch truyện cụ Hoàng-Diệu (1829-1882) để độc-giả biết qua lịch-sử một vị anh-hùng đã quyên sinh vì nước. Truyện này dịch ở *Đại nam chính-biên liệt-truyện*, tuy chưa lấy gì làm lý-thú, nhưng cũng là một thứ sử-liệu nên đị b ra tiếng ta.

Còn như bài ca, có bản đề là *Hà-thành chính-khí ca* (xem bài *Hoàng-Diệu* của ông Khuê-trai ở *Tri Tân* số 182 ngày 12-4-1945, tr. 15). *Chính-khí* nghĩa đen là cái khí-chất lớn lao của trời đất; ở người ta là lòng trung nghĩa tinh khí-khái không chịu khuất phục. Ba chữ *Chính-khí ca* này nguyên của Tiêu-Khi Văn-thiên-Tường (1236-1282), là người nhà Tống, bị người Nguyên bắt được, dùng trăm phương nghìn kế dỗ dụ, nhưng Văn-thiên-Tường không chịu, sau bị giết. Trong khi Tường bị giam cầm làm bài *Chính-khí ca*, tương truyền sau khi Tường tử tiết, nhân-dân nước Tàu lấy son viết bài *Chính-khí* ấy lên giấy vàng, dán ở nhà, để rà ma quỉ! Đến bài *Chính-khí* của ta cũng vì có truyện cụ Hoàng-Diệu tử tiết, nên người ta đặt ra để khuyên dạy người trung nghĩa, mà sỉ-nhục những kẻ tham sinh úy tử, và những phường bán nước tham danh.

Truyện cụ Hoàng-Diệu như sau này:

Hoàng-Diệu tên tự là Quang Nễn, hiệu là Tĩnh trai, nguyên trước tên là Kim-Tích. Người huyện Duy-phước, tỉnh Quảng-nam. Sáu anh em đều thi đỗ. Hoàng-Diệu là con thứ. Năm thứ sáu hiệu Tự-đức (1853) thi Hội đỗ phó-bảng, bắt đầu bổ hàn-lâm kiểm-thảo, dần dần thăng làm tri-huyện, tri-phủ các hạt Bồng-sơn, Tuy-viễn, Tĩnh gia. Sau vì việc, bị giáng, rồi lại khai phục kinh-huyện, lần thăng tri-phủ Lang giang, Đa-phúc. Có chính-sách giỏi, được thăng Án-sát Nam-định, rồi thăng bố-chính Bắc-ninh. Năm thứ 30 hiệu Tự-đức (1877) thăng hình-bộ tham-tri, lần đổi sang tham-tri bộ Lại, kiêm quản viện đô-sát; phàm tuyển cử người nào, đều một lòng công tâm, ai cũng khen là thanh-liêm chính-trực. Năm thứ 31 (1878), dân Nam (Quảng), Ngãi (Quảng) đói, Hoàng-Diệu được khâm sai đi đến nơi để chẩn-tế nạn-dân. Năm 33 (1880) được thăng tổng đốc Hà-(nội), Ninh-(bình); lúc ấy Hoàng-Diệu cùng quan quyền tổng-đốc Sơn-tây là Nguyễn hữu-

(Xem tiếp trang 8)

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ

Ưng hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Chương thứ tám ở quyển *Việt-nam văn-học sử-yếu* của ông Dương quảng Hàm nói về nhà nho và khoa-cử nước ta. Trang 76, thích nghĩa hai chữ nhà nho, có câu: « *Nho* nghĩa đen là học-giả. *Nhà nho* là người đã theo Nho-học, liêu đạo-lý của thánh hiền đời xưa có thể dạy bảo người đời cư-xử hợp phải đạo và, nếu được dùng, thì đem tài đức của mình mà giúp dân giúp nước ». Thích nghĩa như thế có lẽ không rõ, vì Nho nghĩa đen là học-trò, chứ không phải học-giả. Nho lại có nghĩa là Khổng-giáo. Nên theo *Hán-thư* mà giải nghĩa thế này: « Nhà nho là một phái trong chín phái (cửu lưu) đời xưa. Chín phái là: Nho-gia (Khổng giáo), Đạo-gia (đạo Lão), âm-dương gia (nhà thuật số), pháp-gia (nhà pháp luật), Danh-gia (chính danh, biện nghĩa), Mặc-gia (Mặc-địch), Tung-hoành gia (Tô-Tần, Trương Nghi đi du thuyết), Tạp-gia (kiêm tất cả Nho, Đạo, Mặc, hợp tất cả Danh, Pháp) và Nông-gia (nhà làm ruộng). « Nho gia họ tập văn tự ở trong sáu Kinh lưu ý ở trong nhân nghĩa, tôn thuật Nghiêu, Thuấn, bắt chước Văn Vũ tôn trọng Ni làm thầy, đề trọng lời nói, đạo đức rất cao » (*Từ-nguyên*, q Tỷ, 238, dẫn *Hán-thư*). Xem thế có phải chữ nhà nho là nghĩa của Khổng-giáo không.

Nói « hiểu đạo-lý của thánh hiền..., dạy bảo người đời cư-xử phải đạo... » thì đạo nào chẳng có thánh hiền, mà tôn-giáo nào cũng phải dạy người cư-xử phải đạo.

Cuối trang 76 đầu trang 77, ông Hàm nói về « cách tuyển người làm quan » có mấy câu: « Xã-hội ta xưa tôn chuộng theo khuôn-phép Nho giáo, nên người cầm quyền trong nước để giúp vua trị dân phải là người trong phái nhà nho, tức là người đã am-hiểu đạo-lý của Nho-giáo. Bởi thế quan trường ở nước ta ngày xưa là do *nho-phái* xuất thân ». Câu ấy cũng không đúng. Kể từ Đinh, Lê, đến Lý-sơ là trước khi đặt khoa thi thì nước ta cũng đã nhiều người tài-giỏi ra giúp vua trị dân, để cho dân giàu nước mạnh, như đời Đinh có bọn Nguyễn-Bặc, Đinh-Điền, đời Lê có bọn Từ-Mục, Ngô-tử-An, đời Lý công-Uẩn có Đào-cam-Mộc, Nguyễn-Đê, đời Lý Thái-tông có Lý nhân-Nghĩa, Lê-phụng-Hiểu, đời Lý thánh tông có Lý thường-Kiệt... Các vị trung-thần võ-tướng ấy có phải « là người trong phái nhà nho » đâu, mà đều lưu danh thiên cổ. Vả lại « khi chưa có khoa-cử, tuy là người học trò thông-minh nhanh nhẹn, cũng do Thái-hậu kén chọn cử-tri ». Chính ông Hàm cũng nói rằng: « Trong thời-kỳ ấy, việc dạy chữ nho phần nhiều do các nhà sư đảm-nhận », chỉ nên năm 987 có sứ Tàu sang, Lê Đại-Hành sai Pháp-sư tên Thuận đón tiếp để xướng họa thơ từ, lại sai Khuông-Việt đại-sư Ngô-chân-Lưu làm lời khác để tiễn sứ Tàu. Thế thì đối với cái « người cầm quyền trong nước phải là người trong phái nhà nho » thật trái nhau lắm thì dụng Lê phụng-Hiểu có sức khỏe, tiếng đồn đến vua, nên được trọng dụng, sau dẹp loạn tam phủ vấn có công đánh Chiêm-thành được tuộng Bình-ninh vương. Lý thường Kiệt phải tinh-thông binh-thư, có công đánh Tống được phong thái úy, nghĩa-độ, thượng-tướng quốc công, có tài chủ-tướng, nhiều mưu-lược, hai lần sang tận đất Tàu đánh quân nhà Tống, trong truyền là tổ-tông thứ nhất của ta xưa nay. Xem bài truyện ấy thì câu « Quan trường ở nước ta ngày xưa là do *nho phái* xuất thân » của ông Hàm nói ở trang 77, không được đúng lắm.

Đoạn « Lịch-sử khoa-cử triều Lý » có câu « mở khoa thi *Tam trường* để kén người minh kinh bác học (rõ nghĩa sách và học rộng) ». Hai chữ « tam trường » không nên viết hoa và in nghiêng sợ người ta lầm rằng có khoa thi tam trường như thái-học-sinh hay tiến-sĩ, chính chữ « tam trường » ấy là bổ kỳ thi, thi dự: kỳ thứ nhất, kinh thi, kỳ thứ hai, thơ phú, kỳ thứ hai chiếu, biểu, chữ « minh kinh bác học » cũng nên dịch nghĩa trước, rồi mới chữ nho sau, vì vậy sau có khoa thi minh kinh, sợ người ta

lầm chăng. Vậy đoạn ấy nên chữa rằng : « năm 1075, Lý Nhân-tông lấy ba kỳ thi để kén chọn người thông sách học rộng (minh kinh bác học), được hơn mười người đỗ. Lê văn-Thịnh đỗ đầu. Khoa-mục nước ta bắt đầu từ đấy ». Còn năm khoa sau cũng nên chép rõ như : « năm 1086, Lý Nhân-tông thi những người văn học trong nước để bổ vào viện Hàn-lâm : Mạc - hiển - Tích đỗ đầu, bổ Hàn - lâm học - sĩ. Năm 1152, Lý Anh-tông ban chiếu cho học trò thiên-hạ đến thi ở sân điện nhà vua. Năm 1165, Lý Anh-tông lại thi học trò. Năm 1185, Lý Cao - tông thi học trò từ mười lăm tuổi, ai thông *Thi Thư* được đỗ, bổ vào ngự - điện thị - học (vào hầu vua học) : bọn Bùi-quốc-Khái và Đặng-Nghiêm ba mươi người trúng tuyển. « Năm 1193, Lý Cao-tông thi học - trò trong thiên - hạ vào hầu vua học ».

Đoạn thi tam giáo, ông Hàm có câu « xem đấy đủ biết Phật giáo bấy giờ được coi ngang hàng với Nho giáo » : câu ấy nên xóa đi, vì từ Đinh, Lê, đến Lý, Trần đều tôn sùng Phật - giáo, thì biết đâu là ngang hàng, hay hơn kém ?

Đến chỗ thi tam giáo về đời Trần, trang 78 ông Hàm nói : « Đạo Phật về đời Trần vẫn còn thịnh, nên năm 1247, Trần Thái - tông cũng có mở khoa thi tam giáo ». Chỗ ấy sử *Khâm định* (q. 6, tờ 30 a-b) chép rằng : « Tháng tám năm đinh-mùi (1247), Trần Thái-tông thi tam giáo. Trước đây (1227) cho những nhà Nho, Thích, Lão, người con có thể nối nghiệp được đều cho vào thi. Đến đây (1247) lại thi những người thông tam giáo, cũng chia ra giáp ất, cho Ngô - Tân đỗ giáp khoa, Đào-Diễn, Hoàng - Hoan, và Vũ - Phụ đỗ ất khoa ». *Đại Việt sử ký toàn thư* (q. 5, tờ 4 a) chép rằng : « Năm đinh - hợi, cho con những nhà tam giáo (Nho, Đạo, Thích) ai có thể nối được nghiệp đều được thi ». Thế thì nên thêm khoa thi tam giáo năm 1227 vào trang 78.

Trang 79, ông Hàm nói về phép thi hương của triều Lê, có mấy câu rằng : « Năm 1462, Lê Thánh-tôn chia các người đỗ thi hương làm *hương cống* tức là cử nhân (trước) và *sinh đồ* : hai tên « hương cống » và « sinh đồ » bắt đầu có từ đấy ». Đoạn ấy so với sử định như không đúng. « Tháng tư năm Nhâm-ngọ (1462) định phép thi hương. Học-trò thiên-hạ không cứ là quân hay dân, đều cho đưa tên ở xã trưởng xã mình và quan bản-hạt để thi. Quan bản hạt và xã-trưởng phải bảo kết rằng người ấy thực có đức-hạnh, mới cho ứng thi, những người bất - hiếu, bất - mục, loạn luân, sui người làm sự điều toa đều không được thi. Những người làm nghề hát - xướng và đã can án nghịch - đảng ngụy, quân cố tiếng xấu, thì bản thân và con cháu cũng không được thi. Ngoài quyển thi phải viết rõ tên họ mình và cha mẹ, chức nghiệp, niên - cảnh, quán chỉ và chuyên trị sách nào (*Ngũ Kinh* hay *Tứ thư*). Phép thi thì trước hết viết một bài ám-tả để tại bớt quyển bảng. Kỳ thứ nhất thì làm bài kinh-nghĩa ở kinh truyện ; kỳ thứ hai thì chiếu chế biểu ; kỳ thứ ba, thì thơ phú ; kỳ thứ tư một bài văn sách hỏi ở trong kinh sử và thời - vụ (việc đời). Tháng tám thi, ai đỗ thì đưa tên vào bộ lễ, để trung - tuần tháng giêng năm sau thi hội » *Khâm - định Việt sử* q. 11 tờ 19 a-b và 20 a). Cứ như thế, thì lúc bấy giờ chữ hương-cống, chữ sinh-đồ và chữ cử-nhân, đều chưa có.

Đoạn nói về Lê trung-hưng (1533-1789). Ông Hàm viết ở trang 79 một câu rằng : « Như năm 1750 đời Lê Hiển-tôn, vì nhà nước thiếu tiền, đặt ra lệ thu tiền *thông kinh* : nếu ai nộp ba quan thì được đi thi hương, không phải khảo - hạch, thành ra những người làm ruộng, đi buôn, ai cũng được nộp quyển vào thi, rồi người thì dùng sách, kẻ thì thuê người làm bài, kẻ thực học mười người không được một », mấy câu ấy có chữ sai chữ thiếu. Nay lược dịch ở sử *Khâm - định* (q. 41, tờ 2 a-b) như sau này : « Đầu đời trung-hưng các sinh đồ nộp tiền để làm bản-phí cho các hiệu-quan (tức là chức giáo-dụ ở các phủ huyện). Từ đời Bảo-thái (1720 - 1729) thì những việc chi phí ở trường công đều lấy ở quan, nên tiền mình kinh cũng nộp ở quan để cung - đốn chi-dụng về việc trường thi. Đến đây (1750) vì có việc binh - đao, nên chi-phí rộng, chi dùng trong nước không đủ, đặt ra lệ thi hương, mỗi người học trò phải nộp ba quan thì khỏi phải khảo hạch mà được đi thi, gọi là tiền thông - kinh (chỉ là ám minh - kinh, những vì Trịnh-Doanh trước minh-vương, nên phải kiêng mà đổi làm chữ thông) [illegible] bảo của trấp [illegible] Gia-V.

(Xem tiếp trang 16)

Chính-khí ca

(Tiếp theo trang 5)

Độ có sớ tâu về việc kinh-lí biên phòng. Hoàng-Diệu lại cùng Nguyễn Đình-Nhuận mật trần về mưu-kế đự-phòng. Vua (Tự-đức) đều khen và nhận lời tâu.

« Năm thứ 35 (1882) thuyền quân nước Pháp đã áp vào cửa, ngày thì cầm binh khí đi nhung nhăng ngoài thành, rao lên rằng sắp vào trong thành, để đóng quân: Hoàng-Diệu lại càng đề phòng cẩn-thận. Phái viên của nước Pháp muốn Hoàng-Diệu triệt hết những quân phòng bị, Diệu không nghe. Có một buổi sớm, phái viên của Pháp đưa chiến-thư đến. Diệu sai án-sát là Tôn-thất Bá sang thương-thuyết. Tôn-thất Bá vừa ra khỏi thành, thì quân Pháp đã xúm lại bắn vào thành. Diệu và tuần-phủ Hoàng-hữu Xứng đem quân binh ra chia đường để chống cự. Hai bên đánh nhau đã lâu, bên nào cũng có người chết và bị thương. Chợt thấy kho thuốc súng ở trong thành nổ, quân Pháp bắc thang vào thành: thành bị mất. Diệu đến trước hành-cung khóc lạy rằng: « Sức tôi hết rồi », bèn đi tắt ra góc tây-bắc trong thành, thắt cổ ở một cây to trước đền Quan công. Năm ấy (1882) Hoàng-Diệu năm mươi tư tuổi.

« Diệu là người có tính cứng-cỏi thẳng-thắn, làm quan thanh liêm, gặp việc gì đều quyết đoán ngay, có phong-độ là bậc đại-thần. Khi làm tổng-đốc Hà-ninh, Vua Tự-đức thấy còn mẹ già bao cho sâm quế, bạc, nhiều: đấy là cái ân đặc-biệt. Trong bài biểu tạ của Hoàng Diệu có câu rằng: « Tử phận nan báo, mẫu trái cánh tăng; quốc sự vị hoàng, gia-lân hề cố. Bất trung ư quân phi hiếu gã, cảm dĩ di thân mẫu chi tu; cầu lợi ư quốc tắc vi chi, thứ khả đáp thiên gia chi huống », nghĩa là « Phận làm con khó báo đáp, nợ của mẹ lại thêm lên. Việc nước còn chưa xong, tình nhà ngó gì đến! Bất trung tức là người bất-hiếu, dám đâu để tiếng xấu cho mẹ thân; có lợi cho nước thì cứ làm, mới mong báo đáp được cái dư-phúc của nhà vua »: bài biểu ấy được vua khen. Đến khi Hoàng-Diệu tuẫn tiết ở Hà-thành, Vua Tự-đức cho là người tận trung tử tiết, khác hẳn người thường, Sắc cho quan tỉnh Quảng-nam tế một tuần, lại cấp cho một nghìn quan tiền để nuôi mẹ già.

Đến năm Tự-đức thứ 36 (1883) Hoàng-Diệu được thờ vào đền Trung-nghĩa. Con là Hoàng-Tuấn do chân ấm-thụ được bổ tri-phủ Anh-sơn » (*Đại-Nam liệt-truyện*, nhị-tập, q. 38, tờ 2 a đến 3 b)

Chính khí ca

(Theo bản nôm của trường Bác-cổ, số AB 3, từ tờ 1a đến 7a).

1 — *Một vầng chính-khí (1) lưu hình, (2)*
Cũng trong giới đất, nhật tinh sơn hà.
Hạo nhiên (3) vẫn ở người ta,
Tắc vuông (4) son sắt hiện ra khí cùng.
Nên thua theo vận hanh truân, 5)
Nghìn thu chép tiếng danh-hùng sử xanh.

Mấy câu mở đầu này, theo ý bài *Chính-khí* của Tàu Nghĩa là trong giới đất có một vầng chính-khí, tức là khí chính-đại quang-minh, hiện ra hình, như ở trên thì mặt giới ngôi sao; ở dưới thì sông núi; ở người ta là khí hạo-nhiên, tức là tấm lòng trung nghĩa nhưng cái lòng trung nghĩa ấy thường hiện ra trong lúc biến. Còn sự nên (được) hay thua thì theo vận nước thịnh hay suy, nay chỉ chép công việc người anh-hùng để tiếng ngàn thu trong sử sách.

2 — *Có quan tổng-đốc Hà-ninh,*
Hiệu (6) là Quang-Viễn, trung trinh ai bằng.
Lâm nguy lý hiểm đã từng,
Vâng ra trọng-trấn mới chừng ba năm.
Thôn Hồ, (7) dạ vẫn nhằm nhằm (8),

(Xem tiếp trang 13)

---

1) *Chính khí là khí chính của giới đất.*

2) *Lưu hình là hiện ra hình, như mặt giới, ngôi sao, sông, núi.*

3) *Hạo nhiên là khí chính-đại, tức chính-khí.*

4) *Tắc vuông là lòng người, do chữ phương thốn.*

5) *Bản nôm của Bác-cổ chép là « hanh truân » (nghĩa là tốt xấu) thì có chữ sách, nhưng không đáng vần. Có bản chép là « truân phong » tuy không có chữ liền, nhưng hợp vần.*

6) *Bản nôm viết chữ hiệu, xem Liệt-truyện thì chữ lý mới đúng.*

7) *Chữ Hồ đây trỏ người Pháp lúc bấy giờ.*

8) *Hai chữ này bản nôm viết trùng tâm bên chữ nhâm, như thế thì đọc là « nhằm nhằm », nhưng theo nghĩa thì không bằng chữ « chăm chăm ».*

Trung ngôn

Bài thơ ấy là của Sái Thuận

Trước hết, Trai Quan hãy làm một việc « bậc » báo nhà đã :

Trong bài « Sương Nguyệt Anh » đăng ở T. T. trước khẳng nhận bài « Chinh phu thi » là của bà Sương Nguyệt Anh, là vì chúng tôi đã sơ ý, quên bằng *Hoàng Việt thi tuyển*. Sau bạn Trúc-Khê nói đến, chúng tôi xem lại, thì ra bài ấy nguyên đề là « Chinh phụ ngâm », chứ không phải « Chinh phụ thi », tác-giả là Sái - Thuận chứ không phải Sương Nguyệt Anh. Vậy chúng tôi xin đính chính và thành - thực nhận lỗi trước độc-giả về sự sơ-suất ấy. Tiện đây, xin nói qua về Sái-Thuận :

Sái-Thuận, tự Nghĩa-hòa, người làng Liễu - lâm thuộc Siêu - loại (nay là phủ Thuận thành, Bắc ninh), đỗ tiến-sĩ năm Hồng - đức thứ sáu (1475), làm việc ở quán-các hơn 20 năm, sau ra làm tham chính ở Hải dương. Sái có tập thơ hành thế nhan là *Lữ - đường di cảo* do con là Khác và học-trò là Đỗ Chính-Mô đứng sưu tập. Trong *Hoàng Việt thi tuyển* có dẫn đến 25 bài thơ của Sái, trong có bài « Chinh phụ ngâm » này.

***

Phải thận trọng khi viết danh nhân truyện ký

Thứ nữa, Trai Quan xin nói đến tập *Nguyễn Thượng Hiền*, của Q. G. mới ra, đọc. Tập sách này sai sự thực nhiều quá, tưởng cần phải nói thẳng để trung cáo những ai muốn viết về danh nhân nước nhà.

Xin cử một vài ngộ điểm ở trong tập *N. T. H.* ấy để làm thí-dụ :

1) Thân mẫu cụ Mai-sơn mất từ ngày mồng 7 tháng 3 năm quí-tị, tức là năm 1893 (theo *Nam chi tập*, bài « Quý-tị, tam nguyệt, thất nhật » cảm thành »), chứ đâu còn đến năm 1907 mà tác giả *N. T. H.* viết : « Cho đến năm 1907 là sau khi đã mãn tang bà cụ thân mẫu. Cụ Mai-sơn làm một lễ tế ở mồ rồi ngày hôm ấy lẻn trốn ra đi sang Tàu... » (tr 6).

2) Khi đi Tàu, cụ Mai-sơn mặc nữ trang, cùng bà chị ruột xuống Hải-phòng, rồi do đường Móng cái sang Đông-hưng (theo lời chị cụ thuật lại), chứ không phải : « Ông Nguyễn Thượng Hiền cùng Đặng-thái-Thân khởi hành từ Hà-nội đi thẳng đến Lạng sơn rồi lên Na-sầm và theo con đường qua biên giới sang Tàu » như *N. T. H.* trang 12 đã nói.

3) Đến *N. T. H.* trang 14, tác-giả chép rằng : « Khi đã cải trang đâu đấy, cụ Mai - sơn mới cùng Đặng thái-Thân đi ngoạn cảnh ở thành phố Long-châu và nhân tiện đi hỏi dò về dấu vết của nhạc gia lúc trước trong thời kỳ mà ông Thuyết hồi-hương lạc ở đất này. Ông Thuyết bấy giờ chết đã lâu rồi. Nhưng đâu có phải thế. Thật ra, Tông-thất Thuyết còn sống mãn đến năm giáp-dần (1914) niên hiệu Duy-tân thứ 7 mới mất ở Tàu, nên ngày 15 tháng 6 năm ấy, cụ Mai-sơn có làm lễ điện để tế Tông-thất Thuyết bằng một bài văn rất bi tráng lâm ly. (Coi bài « Thượng tướng Tông - thất công tế văn » trong *Nam chi tập*).

4) Không thể gọi Tông - thất Thuyết là họ Tôn (*N. T. H.* tr. 14) được. Nếu gọi họ thì phải nói là họ Nguyễn, vì chữ « tông » mà trước giờ kiêng húy nói là « tôn » đó chỉ là một tiếng chỉ chung những người thuộc họ nhà vua, như nói là Quốc Tuấn và người trong tông-thất nhà Trần, Duy Cận là người trong tông-thất nhà Lê. v. v.

TRAI QUAN

GIỚI THIỆU

GIAI PHÓNG và ĐỘC LẬP của hai ông Nguyễn văn An và Trịnh như Luân trong Việt nam cách đoàn là một tập sưu - tầm những chính kiến để đi đến cuộc độc-lập hoàn toàn.

Sách in rất mỹ - thuật trên giấy giò lụa, giấy ngót 100 trang giá 10$

Nguyễn thế Nghiệp : Việt nam quốc dân đảng ở hải ngoại — phụ trương Hai phòng nhật báo — giá 2$00

Dương quảng Hàm : Lục vân Tiên (II) bản dịch ra phản văn — Đắc Lộ thư xã xuất bản giá 8$00

Bác sỹ Nguyễn hữu Thuyết : Đạo Phật (I) — của Hội Phật tử Việt Nam xuất bản — không đề giá

Chu Thiên : Tuyệt giang phú tử Đại la xuất bản sách dày 154 trang — Trình bày rất mỹ thuật — In rõ giấy tốt có các bài thơ in cả nguyên văn chữ hán — giá 7$80 tại Bắc kỳ — 8$50 ở các nơi khác.

Xin cảm ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng các bạn đọc.

T. T.

Lịch-sử tiền-tệ trong thời Pháp thuộc

Bạc đồng và bạc giấy

NGÔ-CÔNG

Trong lúc này, chúng ta — người Việt-Nam — ai cũng mong chóng đến ngày có một đồng bạc Việt-Nam.

Để bớt sốt ruột vì chờ đợi, xin mời các ngài cùng tôi ngó qua những đồng bạc và giấy bạc đã luân-chuyển trên nước Việt-Nam trong thời-kỳ Pháp-thuộc.

I) BẠC ĐỒNG.

Trước, người Việt-Nam ta dùng những thỏi bạc, gọi là bạc rén. Tây sang rồi mới dùng bạc đồng. Đồng bạc đầu tiên không phải là của Pháp. Đó là một đồng « Hoa-viên », tiêu-thụ khắp cả Á-đông, từ Nhật, bản qua Trung-hoa, Việt-Nam. Gọi « hoa viên » là bởi ta hiểu lầm (hay chính người thứ nhất đã gọi lầm), tưởng đồng bạc ấy là của Trung-hoa. Kỳ-thực: đồng bạc ấy từ châu Mỹ qua Á đông: đồng bạc-Mỹ.

Đến năm 1878 mới có đồng bạc Pháp. Đồng bạc này cân nặng 27 gam 215 ly bạc, tỷ-số thực-chất là 0,900, nghĩa là 9 phần bạc và một phần đồng; hình tròn, đường kính rộng 39 ly. Phát-hành vào cuối năm 1878. Nhưng tính như người mình vẫn thích đồng bạc cũ (đồng bạc Mỹ) hơn đồng bạc mới này (đồng bạc Pháp). Năm 1885, viên Thống-đốc Nam-kỳ ký một nghị-định cho dân Lục-tỉnh phải kể đồng bạc Pháp bằng đồng bạc mỹ trong vùng Ô-châu.

Năm 1895, đồng bạc pháp thứ hai ra đời. Nặng cùng 27 gam (kém đồng trước 215 ly.) Tỷ số thực chất cũng 0,900.

Cũng năm ấy, những đồng hào 5, 2 và 1 hào đầu xuất hiện.

Đồng hào 5 nặng 13 gam 500
« « 2 « 5 « 400
« « 1 « 2 « 700
tỷ-số thực-chất đều là 0,900.

Năm 1898, tỷ-số này dảm xuống: 0,835.

Đồng bạc mỹ vẫn lưu-hành, cùng với hai đồng bạc pháp, nhưng càng ngày càng bị thu dần lại.

Đến năm 1906, một nghị-định cho rằng: giá đổi chác của đồng bạc mỹ không còn nữa, tức là đồng bạc ấy bị thu hồi và ở trong nước chỉ còn hai đồng bạc pháp.

Hai đồng bạc này, đúc trong những năm 1878... 1884, và 1895 ... 1913 ở sở đúc-tiền Pa-ri. Những đồng 27 gam đúc năm 1921 là những đồng đúc ở Mỹ (Biếc-manh-gam và Săng-Phăng-xít-cô).

Từ 1928 trở đi lại đúc ở Pháp.

Tổng số phát hành là 100 triệu nhưng một phần chạy sang Trung-hoa, phần lớn trở về Pháp. Người Việt nam ta không còn giữ được bao nhiêu.

Năm 1930, đồng bạc thứ ba của Pháp ra đời, nhẹ hơn: chỉ còn 20 gam. Đồng bạc này chỉ đúc một lần. Phát-hành 16 triệu đồng bạc 20 gam, Đông-dương ngân-hàng dựa vào Chính phủ Pháp để làm cho tiêu những đồng 27 gam bằng cách hạ giá đồng bạc cũ xuống 8 hào, rồi 7 hào, rồi 5, rồi 4 hào.

Đồng bạc 20 gam, lưu-hành chưa được bao lâu, cũng bị thu trở lại.

Chỉ còn đồng hào và đồng xu.

Đồng 5 hào, 2 hào và 1 hào giữ tỷ-số thực-chất 0,835 cho đến năm 1919. Rồi đến năm 1920, tỷ số này hạ xuống 0,400. 4 phần bạc, 6 phần đồng, đồng nhẹ hơn bạc.

Năm sau, tỷ-số ấy phải tăng lên 0,680 và giữ nguyên cho đến 1936; năm cuối cùng còn đúc những đồng 5 hào.

Với chiến-tranh, đồng hào kền pha đồng ra đời; ta thường gọi là đồng hào « gỗ » hai hào và một hào.

Xu đồng bắt đầu có từ năm 1886. Trước là một đồng xu to gần bằng đồng bạc, không có lỗ ở giữa. Từ 1895 trở đi, năm nào cũng có đúc thêm; những đồng này có lỗ và cứ mỗi năm mỗi nhỏ dần.

Đồng 5 xu bằng kền bắt đầu có từ năm 1923.

Đồng nửa xu bằng đồng đúc năm 1935 trở đi.

Năm 1939 là năm cuối cùng của lịch-sử xu đồng.

Năm 1941, xu kẽm pha chì thay địa-vị xu đồng.

Năm 1942, có một ít đồng 1/4 xu bằng kẽm.

Năm 1943, xu thiếc (5 xu và 1 xu) nhẹ hơn đồng nửa xu bằng đồng, xưa hiện để 2 lần rồi loạn thêm vấn-đề tiền-tệ của nước ta.

II) BẠC GIẤY

Đông-dương ngân-hàng thành-lập ở Sài gòn năm 1875. Một năm sau đã có giấy bạc.

Giấy bạc phát hành đầu tiên là giấy 20 đồng và giấy 5 đồng. Năm 1877 có thêm thứ giấy 100 đồng.

Năm 1892 mới có giấy 1 đồng.

Giấy 20 đồng màu xanh, khuôn khổ một bề 208 ly một bề 118 ly. Mặt phải in những chữ nhắc lại sắc-lệnh 1875 cho phép Đông-dương ngân-hàng phát hành giấy bạc, cùng là chỗ và ngày phát hành. Hình vẽ là hai người đàn bà nằm dài, đầu tựa vào khỉu tay; người đàn bà bên trái là châu Âu với một con bò, người đàn bà bên phải là châu Á với một con cọp.

Mặt trái in chữ hán: số tiền, cơ-quan phát-hành, hình phạt người làm giấy bạc giả.

Chính giữa, in bóng chim, một cái đầu đàn bà (tượng hình Nữ-thần thương-nghiệp).

Giấy 5 đồng cũng màu xanh, giấy trắng, khuôn-khổ 18 phân và 9 phân. Những chữ pháp in ở mặt phải và chữ hán in ở mặt trái đều như ở giấy 20 đồng.

Giấy 100 đồng cũng màu xanh, nhưng giấy hơi vàng, xung quanh có đường lề trắng. Khuôn khổ 215 ly và 145 ly. Chữ in ở hai mặt cũng như ở hai giấy hai chục và năm đồng. Hình vẽ phần trên là một cái cổng lối Á đông, bên trái có tượng Vat-cô đờ-ga-ma, bên trái là một người Khách chèo thuyền. Phần dưới là tàu ô và thuyền mành.

Giấy 1 đồng phát hành năm 1892 là thứ giấy bạc thứ nhất của người pháp gặp phải nhiều cản-trở của dân chúng. Không dễ dàng như giấy một trăm, giấy hai chục và giấy năm đồng — những thứ giấy nằm trong tay người giầu có và người trí-thức — giấy một đồng trực-tiếp đến người dân. Ban đầu, dân chúng Lục tỉnh nhất thiết không dùng giấy bạc.

Giấy 1 đồng cũng màu xanh, giấy hơi vàng; khuôn khổ một bề 14 phân, một bề 107 ly.

Mặt phải ngoài có khung vẽ rồng; trong bên trái là một người đàn bà ngồi đầu đội vòng khải hoàn, tay trái cầm một cái gậy có hai cánh chim và hai con rắn quấn hai bên (tượng-hình nữ-thần thương-nghiệp), tay phải vợn xuống có điệu bộ che trở một người đàn bà Lục tỉnh. Bề mặt in những chữ pháp: số tiền, cơ-quan phát-hành, hình phạt..

Mặt trái, ngoài cũng có khung vẽ theo kiểu tàu, trong là chữ hán: có chữ «hỉ» viết theo lối chữ triện.

Năm 1899, mới có giấy bạc ở Bắc-kỳ.

Chi đến của Đông-dương ngân hàng ở Hải phòng cũng phát-hành 4 thứ giấy kể trên, nhưng in màu nâu đỏ xẫm. Giấy bạc ở Bắc-kỳ tiêu ở Bắc-kỳ, không đổi được lấy giấy bạc Nam-kỳ. Giấy bạc Nam-kỳ màu xanh cũng chỉ tiêu ở Lục-tỉnh, không đổi lấy giấy màu nâu đỏ xẫm ở Bắc-kỳ.

Âu cũng là một cách chia rẽ Nam và Bắc.

Những sự phân biệt Nam Bắc ấy không tiện trong việc giao-dịch, Năm 1920 trở đi, đồng bạc luân chuyển khắp từ Bắc chí Nam.

Năm ấy, giấy 1 đồng thứ hai ra đời. Giấy này nhỏ hơn thứ trước in nhiều màu.

Năm 1918, giấy một trăm và hai chục đổi hình vẽ và màu sắc: tím ở Nam-kỳ, lục (xanh lá cây) ở Bắc-kỳ.

Năm 1926, giấy 5 đồng, nhiều màu, lần thứ nhất mang chữ quốc-ngữ, chữ Cao-mên và chữ Ai lao để chỉ số tiền: «giấy năm đồng bạc».

Mặt phải, vẽ hình một cái đầu đàn bà đội vòng khải-hoàn, mặt trái là một con công. Bóng in chim là một nhà nho Việt-nam.

Năm 1925, giấy một trăm «đỉnh đồng» và tướng Duy-pờ-lêch.

Giấy hai chục khổ rộng, mặt phải có nữ-thần thương-nghiệp, mặt trái có chùa Đế-thiên đế thích cũng phát hành năm ấy.

Từ 1930 trở đi, đồng bạc đông-dương lấy kim bản vị làm chuẩn-đích, dính hẳn vào đồng phật-lăng của Pháp Tiền thị-trường quốc-tế một đồng bạc đông-dương là giá tiền một số vàng cân nặng 0 gam 655.

Tiếng «đồng vàng» bắt đầu dùng từ đó.

Năm 1934, thứ giấy 5 đồng hiện đang lưu-hành, mang những chữ «giấy năm đồng vàng». Giấy mỏng và bền, mặt phải vẽ nữ-thần thương-nghiệp, mặt trái vẽ Đế-thiên đế thích và một hình tượng cao-mên.

Muốn làm giàu mua vé số

Dông Dương

2$00 một vé

Năm 1937, có thêm thứ giấy hai chục. Giấy mỏng và bền, hai mặt đều vẽ hình nữ-thần Mỹ-thuật in đúng vào nhau, hay tay cầm vòng khả hoàn sắp đội lên đầu.

Năm 1936, có thêm thứ giấy 1 đồng nhỏ hơn thứ trước. Mặt phải vẽ cá đầu đàn bà nhà quê Việt-nam Mặt trái là người gánh đưa Bóng in chim là nữ-thần thương-nghiệp.

Năm 1941, bắt đầu phát-hành giấy năm trăm (in từ 1937). Kỹ thuật thứ giấy này cũng giống như giấy hai chục vừa kể qua

Tất cả mấy thứ giấy bạc nói trên đều ở Pháp chở sang, in ở Pháp-quốc ngân hàng.

Từ 1940 trở đi, Đông-dương và Pháp hết liên-lạc với nhau, cơ-quan phát hành phải liệu in bạc tại chỗ: ở Hà-nội.

Cuối năm 1942 có giấy một trăm.

Trong năm 1943 có thêm ba thứ giấy mới: hai chục, một đồng và năm đồng.

Những hạng giấy này khuôn khổ nhỏ hơn hạng trước. Bà con Việt-nam ta, có người đang giữ rất nhiều, không ai cần lạ nữa.

Năm 1944, giấy năm trăm, cũng in ở Hà-nội, nhập tịch vào làng giấy-bạc Đông-dương. Hình vẽ là phỏm 6 người tắt nước bằng gàu sòng, một cánh đại, và một cái chùa.

Những thứ giấy mới này màu sắc thường thay đổi luôn. Giấy một trăm đã có hai thứ: đỏ, vàng xẫm. Giấy hai chục đã có ba thứ: xanh, vàng, nâu. Giấy năm đồng đã có hai thứ: xanh và tím. Giấy một đồng nâu xẫm và xanh đậm

Lịch-sử bào giấy đi đôi với lịch sử chiến-tranh trong thời-kỳ Pháp thuộc. Trong cuộc Âu-chiến trước, bào giấy đã xuất hiện ở Đông-dương. Cũng đã có ba thứ: 5 bào 2 bào và một bào. Giấy năm bào mầu tím xẫm; giấy hai và một bào mầu xanh. Cố-nhiên cũng chóng nhầu nát, hư-bỏng, tệ-hại như những thứ giấy bào hiện thời.

Giấy năm xu thì chỉ lúc này mới có.

Hết thảy các thứ bạc, bào, xu, giấy, cũ và mới, không chắc Viện bảo-tàng khảo-cổ có đủ hay không, chứ ở chi-điểm Sài gòn của Đ. D. N. H. thì rất đầy đủ.

Chừng nào có Việt-nam Ngân-hàng, chúng ta sẽ lấy lại tất cả để trưng bày cho bà con cùng xem.

NGÔ CÔNG

Đã có bán:

TIỂU-SỬ VÀ THƠ VĂN

DƯƠNG - BA - TRẠC

(Có ảnh, tự tích và di-bút do cụ Trần-Trọng Kim đem từ nước ngoài về)

Đuôi sách phụ thêm những bài văn về

ĐÔNG-KINH NGHĨA-THỤC

và toàn bản (gần 800 câu)

HẢI-NGOẠI HUYẾT THƯ

của cụ Phan Bội Châu do ông Từ Long Lê - Đại dịch ra văn nôm rất hay

(Bản này rất hiếm có vì hồi 1908, ai tàng trữ bản ấy bị án 20 năm khổ sai.)

Sách dày 200 trang — Giá bán:

giấy tây: 9$ — giấy bản: 6$50 — cước 0$90

Không gửi lĩnh hóa giao ngân.

Hiệu Đông Tây, 195 hàng Bông — Hà-nội

Muốn rõ:

— Con đường văn-hóa hiện-tại và tương-lai phải thế nào?

— Căn-bản duy-nhất của văn-hóa Đông-Phương.

— Ông Nhượng-Tống với Hỗ-trợ luận, v. v

Xin đón coi Duy-Nhất số 5, Duy-Nhất là cơ-quan kiến thiết một nền văn-hóa mới duy-nhất khoa-học và đạo-học.

mỗi số 1$50

6 tháng 18$00

một năm 35$00

Tổng phát-hành toàn cõi:

nhà In Quang-Hoa 173 — Hàng Bông Hanoi

mua báo xin trả tiền trước, gửi cho ông Lý-Quốc-Sinh, Trị-sự ký viên, theo địa-chỉ trên.

Chính-khí ca

(Tiếp theo trang 8)

Ngoài tuy giao thiệp trong
cảm những là...
Vừa năm nhâm-ngọ tháng ba
Sáng ngày mồng tám chưa qua
giờ thìn.
Trí-cơ (9) trước vẫn giữ gìn,
Hơn trăm võ-sĩ, vài nghìn
tinh-binh.
Tiên nghiêm (10) sai đóng
trên thành,
Thệ sư chao chén rượu quỳnh
đầy vơi.
Văn-quan võ-tướng nghe lời,
Hăm hăm xin quyết một bài
(11) tận trung.

Có quan tổng-đốc Hà-ninh (Hà-nội kiêm Ninh-bình) là Hoàng-Diệu, tên hiệu (6) là Quang-Viễn, vốn người trung-nghĩa, đã từng trải nhiều cơn nguy biến. Ra làm tổng-đốc từ năm 1880, tính đến năm 1882 tử-tiết vừa được ba năm, lúc nào cũng có chí đánh Pháp. Đến giờ thìn ngày tám tháng ba năm nhâm-ngọ (1882), quân Pháp nổi lên đánh thành Hà-nội. Hoàng-Diệu đã biết từ trước, bèn vẫn giữ gìn cẩn thận; đem hơn trăm võ-sĩ và hai nghìn tinh-binh, trước đóng chặt cửa thành, rồi cùng uống rượu ăn thề quyết trận tử chiến: các quan văn võ ty thuộc, ai ai nghe lời cũng phải hết lòng trung quân ái quốc.

Ra oai xuống lệnh vừa xong
Thoắt nghe ngoài đã đùng đùng
súng vang
Tiêm cừu (12) nổi trận xung
quan (13)
Quyết lòng không để chi đàn
chó dê.
Lửa phun súng phát tứ bề,
Khiến bát bạch quỉ hồn lìa
phách xiêu.
Bắn ra nghe chết cũng nhiều,
Phố phường nghe thấy tiếng
kêu ầm-ầm
Quan quân đắc chí bình tâm
Cửa đông thành bắc vẫn cầm
vững binh.
Xem cho cái lũ hôi tanh,
Phen này quét sạch sành sanh
mới là.

Hiệu lệnh chuyền ra rất là cai nghiêm, vừa xong thì chợt nghe mé ngoài có súng nổ, ai ai cũng giựt lên tận đầu, quyết giết cho được quân cừu địch; ở trong, súng hoả mai bắn ra bốn mặt, làm cho quân địch phải hồn lìa phách xiêu. Bắn ra nghe chết cũng nhiều, dân phường phố nghe tiếng cũng sợ. Quan quân ta bấy giờ đắc chí, cửa đông cửa bắc vẫn cầm quân vững vang lắm: người nào người nấy đều cho rằng phen này quân địch sẽ không còn một mống.

4 — Không ngờ thất ý tai ta,
Rõ ràng thắng trận thế mà
thua cơ!
Nội công nó rắp bao giờ,
Thấy kho thuốc cháy ngọn cờ
ngả theo.
Quan quân truy sát dật dìu.
Cửa tây loài quỉ đánh liều
trèo lên.
Nào ai trí mạnh, gan liền,
Nào ai gìn giữ vững bền ba
quân.
Nào ai còn có kinh-luân,
Nào ai nghĩ đến thánh quân
trên đầu.
Một cơn gió thảm mưa sầu,
Nấu nung gan sắt dãi dầu
lòng son.
Chữ trung đã rắp vuông tròn,
Quyết đem gửi cái tàn hồn
gốc cây.
Trời cao bể rộng đất dầy,
Nát Năng sông Nhị chốn này
tìm ghi.
Thương ôi! trong buổi lưu-ly,
Tấc riêng ai cũng thương vì
người trung.
Nhủ nhau tiền góp của chung,
Đưa người ra táng ở trong
học-đường.
Thiết-tha nhẽ! Ngẩn-ngơ
nhường!
Tả tơi thành quách, tồi tàn cỏ
hoa.

Không ngờ sơ ý tại mình, rõ ràng là thắng trận mà hóa ra thua, bởi vì nó đã rắp mưu nội-phản từ bao giờ mà không biết! Tự nhiên kho thuốc súng ở trong thành cháy lên: quân sĩ ngã lòng. Nhưng quan quân ta hãy còn hăng, đuổi theo giết giặc đã nhiều, mà quân giặc cứ liều bắc thang vào cửa tây, nên thành bị hạ. Nào ai là người có tài trí có can đảm, ra cầm ba quân, Nào ai có tài kinh-luân, ra giúp nước thương dân! Cụ Hoàng nghĩ như thế, như nung gan sắt như bào lòng son, đành phả gửi cái tàn hồn ở dưới gốc cây để tỏ lòng với giang sơn tổ-quốc. Hỡi đất rộng giời cao! Thành Thăng long lấy chỗ này làm dấu mộ người trung-nghĩa. Quốc-dân cũng một lòng thương tiếc, nên góp tiền của để đưa di-hài ra táng ở học đường. Trông phong-cảnh bấy giờ thật rầu-rĩ thảm-thương...

(còn nữa)

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

9) *Trí cơ là biết cơ-mưu.*

10) *Tiên nghiêm là nghiêm phòng trước.*

(11) *Chữ « bài » này bản nôm viết chữ « lòng » thì nhầm, vì không đúng vần, cũng có bản chép là chữ « bề » thì cũng được, nhưng không sát vần bằng chữ « bài ».*

(12) *Tiêm cừu là giặc kẻ thù địch.*

(13) *Xung quan là khí tức-giận sông lên tận mũ.*

MẤY CUỘC TRANH BIỆN VỀ BIÊN GIỚI GIỮA HAI NƯỚC VIỆT HOA

Số 2

của Tinh phong NGUYỄN TOẠI

Năm Ung-chính thứ ba, tức là năm Bảo-thái thứ sáu đời Lê Giụ Tôn, 1725, Tổng đốc Vân Quý là Cao kỳ Trác tâu lên vua Thanh là nước Nam chiếm lấn của ở nước Tầu, xin bắt trả lại. Được tin ấy, chúa Trịnh sai quan lại sở kể rõ đầu đuôi mọi việc đã xảy ra từ trước và nhờ Tổng đốc Lưỡng Quảng Kiều dụ. Tuần chuyển lên vua Tầu. Vua Ung Chính xét kỹ, nhận những điều nước ta trình bày là phải, bắt các quan tỉnh Vân nam hội đồng với các quan nước Nam sửa lại biên giới. Chúa Trịnh liền cử Hồ-phi Tích (1) và Võ công Tề (2) lên Tuyên quang để dự bàn. Song phái viên của Tầu là Phan Doãn Mẫn với các phái viên của ta không đồng ý nhau về danh hiệu các đất, nên việc định biên cương không thành.

Khi ấy, nước ta lại gửi sớ sang kêu nài. Vua Ung-Chính bèn hứa giả lại nước ta 80 lý đất phủ Khai hóa, trước kia thuộc Vị-xuyên nước ta. Đất này có nhiều mỏ chì nên có tên là Duyên-xưởng. Năm Bảo-thái thứ bảy (1726) (Ung-Chính thứ tư) Triều đình ta cử Võ đình Ân (3) tôn nhận các đất ấy.

Tuy vậy, nước ta vẫn chưa lấy lại được hết các đất đã mất, nên thường vẫn có công văn sang đòi.

Vua Ung-Chính bằng lòng giả thêm ta 40 lý đất, có mỏ đồng Tụ-long. Năm 1728, tức là năm Bảo-thái thứ chín, vua Ung-Chính ra lệnh cho Tổng đốc Vân Quý là Ngạc nhĩ Thái trả nước ta mỏ đồng ấy. Ngạc nhĩ Thái, nghe những lời man trá của Phan doãn Mẫn, tâu lên vua Thanh rằng đất ấy vốn của Tầu, nay không có cớ gì mà đem trả nước Nam. Vua Thanh không nghe lời tâu ấy, bắt Nhĩ-Thái phải trả đất. Nhĩ Thái liền viết thư sang ta bảo cho quan lên hội đồng.

Đến đây, xảy ra một việc lôi thôi, suýt gây can qua giữa hai nước. Tờ thư Nhĩ-Thái đưa sang, thổ mục ở biên giới Tuyên-quang là Hoàng văn Phác không chịu nhận để đệ về Thăng-long. Cho là nước ta có ý khiêu khích. Nhĩ-Thái liền phi báo cho Lưỡng-Quảng để sửa soạn đề phòng biên cương và tâu về ấy lên vua Thanh vua Ung-Chính không bằng lòng việc Lưỡng Quảng và Vân-nam tụ tập binh mã, sai ngay quan nội-các là Nhậm Vân Cai và Thị lang là Hàng dịch Lộc viết thư sang ta, khuyên cứ yên tĩnh mà hàn xếp mọi việc cho ổn thỏa. Thư chưa đến Thăng long thì sớ nước ta đã sang tới Yên-kinh. Nguyên chúa Trịnh khi biết được Hoàng văn Phác gây xích lôi-thôi, liền dâng sớ sang xin lỗi, lời lẽ rất là cung thuận. Vua Thanh xem sớ, rất bằng lòng, viết thư sửa đổi cho Hàng dịch Lộc đem sang cho nước ta. Bản ý không muốn chiến tranh, và để đẹp lòng vua Tầu, chúa Trịnh cũng không quên trách phạt Hoàng văn Phác và ra lệnh cho quân đóng ải ở biên cương không được gây sự.

Tháng sáu năm ấy, bọn Hàng dịch-Lộc đến Thăng long. Triều đình ta phải theo đủ nghi tiết mà người Tầu đã định để nghênh tiếp sắc thư.

Bấy giờ, chúa Trịnh sai Nguyễn huy-Nhuận (4) và Nguyễn công-Thể (5) lên Tuyên-quang để nhận lấy đất. Phái viên nước ta họp với bọn thổ ty phủ Khai-hóa để ấn định cương giới.

Bọn này tiếc không muốn trả, vì đất ấy lắm mỏ nhiều đồi. Đất này ở phía nam gần sông Đồ chú, bọn thổ tiền trở thượng lưu sông Chảy lại sông Đồ chú, ý muốn đánh lừa phái viên nước ta. Nguyễn công Thể hết lòng với việc nước, trèo đèo lặn suối, tìm được đến sông Đồ chú. Bọn thổ ty bấy giờ mới chịu Phái viên hai nước lập bia ở hai bờ sông Đồ chú, từ con sông ấy trở về phía nam là địa giới nước ta.

Năm sau là năm Bảo-thái thứ mười (1729) Triều đình ta sai quan mang phẩm vật sang Tầu tạ ơn.

« Việc phân định biên cương lần này có đem lại cho ta tất cả các đất đã mất không? Theo sách *Kiến văn tiểu lục* của cụ Lê quý Đôn, thì ta chỉ lấy lại được 120 lý đất thuộc huyện Vị-xuyên mà thôi, còn đất khác thuộc Bảo lạc, Thủy-vĩ, các châu thuộc Hưng-hóa, vẫn ở trong tay người Tàu.

Song xem trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan huy-Chú, thì « *Quốc dùng chí* có chép rằng tháng ba năm Cảnh-hưng thứ 20, cho Nguyễn phương-Đính lên khai mỏ đồng Trinh-lạn, châu Thủy vĩ tỉnh Hưng hóa. Như vậy thì các đất thuộc châu Thủy-vĩ Hưng hóa cũng đã trở về nước ta, nhưng không rõ vào năm nào, cùng một lúc với mỏ Tự long năm Bảo-thái thứ chín hay là một năm khác. Và hiện nay ở châu Thủy-vĩ vẫn có xã Cam đường. Về phần phập Vị-xuyên, sách *Đại Nam thực lục chính biên* đệ tứ kỷ chép rằng: Năm Tự-Đức thứ 5, tháng sau, định biên giới tỉnh Tuyên quang. Đất châu Vị xuyên giáp giới lý Đông an nước Tàu. Lý Đông an này là ba đồng Ngưu dương, Hồ điệp, Phồ viên của ta khi trước vậy. Như thế thì người Tàu vẫn còn giữ đất Vị xuyên của ta.

Châu Bảo-lạc cũng mất nhiều đất. Tra danh biệu các xã thôn, thì châu Bảo-lạc ngày nay còn có xã Bách-dịch, nhưng các xã thôn Mỹ-phong, Túc-lãm.. thì không thấy, chắc hẳn bấc đất ấy vẫn ở trong tay người Tàu.

Xem như thế thì dẫu rằng tranh biện đã nhiều, nước ta vẫn chưa thu phục được hết các đất bị chiếm cứ.

Còn ba châu Quảng lăng, Hoàng nham Hợp phi, và các thôn đồng thuộc Quỳnh nhai Chiêu tân, các sách cũng không chép rõ rằng những đất này người Tàu có trả lại ta không. Nhưng cứ theo tờ sớ vua Quang-Trung (6) gửi sang nhà Thanh đòi đất bảy châu thuộc Hưng hóa (7) mà nghịch thần nhà Lê là Hoàng công Chất đã đem cho Tàu, đời Lê Cảnh-hưng, thì ta có thể đoán được rằng người Tàu có trả ta đất ấy vào đời Bảo-thái hay là sau đời Bảo thái và Hoàng công Chất đã lại đem đất ấy cùng đất bốn châu, nữa xin quy phụ vào nước Tàu.

Bảy châu ấy là: Hoàng nham, Hợp phi, Khiêm châu, Lễ tuyền, Tuy phụ, Lai châu, Tung lang (có lẽ Tung lăng với Quang lăng là một).

Trải qua mấy đời vua cuối Lê, trong nước luôn luôn loạn lạc, Triều đình cũng không để tâm đến đất đại nơi biên thùy, nên lâu ngày người Tàu cũng có được sự xâm chiếm của họ.

Đến đời Tây sơn, vua Quang Trung mới lại gửi sớ sang Tàu đòi đất bảy châu mà Hoàng công Chất đã xin sáp nhập vào tỉnh Vân-nam. nhờ Tổng đốc Lưỡng Quảng chuyển đạt lên vua nhà Thanh. Lần thỉnh cầu này không đem lại cho ta kết quả gì lại càng gây thêm mối cảm giận người Tàu tham lam trong lòng vua Thái tổ nhà Tây sơn.

Hết đời Tây-sơn, triều Nguyễn vẫn giữ nguyên biên giới cũ. *Sách Đại nam thực lục chính biên*. đệ nhị kỷ, chép rằng năm Minh-mệnh thứ 13, tháng ba các quan tỉnh Tuyên quang tâu lên vua xin sửa chữa lại cái bia lập đời Lê Bảo thái. Khi ấy, vì cái bia đã gẫy đổ nên đức Minh-mệnh chuẩn cho tu bổ lại.

Triều Tự đức, từ khi giặc Tàu hùng cứ thượng du, thì biên giới cũng không được minh bạch. Thời ấy, nào n oại

---

1) Hồ phi Tích, người làng Hoàng hậu huyện Quỳnh lưu (Nghệ an), đỗ hoàng giáp năm Chính hòa thứ 21 (1700).

2) Võ công Tể, người làng Hải bối, huyện Yên lãng (Phúc yên) đỗ thám hoa Vĩnh-thịnh thứ 14 (1718) đời Lê Gia Tông.

3) Võ đình Ân, người làng Mộ trạch huyện Đường an (Bình giang Hải dương) đỗ tiến sĩ năm Vĩnh thịnh thứ tám đời Lê Gia Tông (1712)

4 — Nguyễn-huy-Nhuận, người làng Phù thị, huyện Gia lâm (Bắc ninh) đỗ tiến sĩ năm Chính hòa thứ 24 đời Lê Hi Tông.

5 — Nguyễn công Thể, người làng Kim lũ huyện Thanh trì (Hà đông) đỗ tiến sĩ năm Vĩnh-thịnh thứ 11 đời Lê Gia-Tông

6 — Xem nguyên văn tờ sớ ở quyển Quang Trung tập II của ông Hoa Bằng Hoàng thúc Trâm.

7 — Hoàng công Chất, có chỗ chép là Hoàng công Thứ làm loạn từ năm Canh thân (1740), sau khi vùng vẫy ở trung châu bị thua, chạy lên chiếm cứ miền biên giới Tuyên hưng. Sau chết, con là Công Toản nối nghiệp, Công Toản bị Đoàn nguyễn Thục lên đánh, Toản thua, phải chạy sang Vân nam, đất của Công Toản bị người Tàu giữ mất.

xâm, náo nội hoạn, nên nhà nước cũng không chú trọng vào vấn đề phân định đất đai.

Đến thời kỳ nước Pháp đô hộ, các quan-lại Pháp không am tường địa thế, các nhà ngoại giao Pháp cũng không lo bảo toàn lãnh thổ đối với nước ta, nên trong các tờ ước những năm 1887, 1895, 1897, nước Pháp đem đất Tự long và lân cận cho nước Tàu (2 xã tổng Phương-độ và 5 xã tổng Tự-long). Thực là một điều thiệt lớn cho nước ta, mà về sau nhiều người Pháp cũng nhận thấy và tỏ ý bất mãn. Đất Tự-long là một nơi sản được nhiều đồng tốt. Trải qua các triều đại sử sách vẫn chép rằng đồng đỏ Tự-long là một thứ quý vật quốc dụng. Số đồng sản xuất được cũng không phải nhỏ, vì dưới triều Tự-đức, những người thổ-trước trung khai mỏ ấy mỗi năm nộp thuế vào công khố 18 tấn đồng.

***

Tóm kể lại tất cả các việc thay đổi ở biên thuỳ phía bắc nước ta từ đời Lê tới nay, ta nhận thấy rằng bao giờ nước ta cũng phải chịu phần thiệt.

Đó là tại những tình thế, cảnh ngộ của nước ta, mà phạm vi bài khảo cứu về lịch sử này không cho phép ta nói đến.

(hết)

Tinh phong

NGUYỄN-LOẠI

Việt-nam văn-học-sử

(Tiếp theo trang 7)

Bấy giờ những người làm ruộng kẻ đi buôn, những đồ-tể, kẻ mua rẻ bán đắt, đều nhao-nhao lên nộp đơn để đi thi. Ngày vào trường dầy xéo lên nhau có người bị chết, ở trong trường thi công-nhiên cắp sách và thuê người làm văn. Các quan chấm trường coi việc gian-trá ấy như cái chợ, phép thi của đời Hậu Lê đến đây nát lắm ».

Trang 82, về chỗ kết luận ông Hàm có câu: « Chương trình thi trong các triều đều đại đồng tiểu dị, chỉ chú trọng về văn chương mà không lo về các khoa thực dụng. Duy có bọ Hồ muốn cải cách đôi chút, thêm vào một kỳ thi toán pháp là có ý lưu-tâm đến thực-học, ... » Câu ấy nhầm, vì trước đời Hồ tức là « năm thứ tư hiệu Thiệu long (1261) đời Trần Thánh tông, thi lại-viên (thi các người thuộc về ngạch quan-lại) : Thi viết chữ thi tính, ai đỗ thì bổ làm nội lệnh sử (nội các quan) và duyệt-lại (như đề lại thông lại, hoặc thừa-phái). Các ty thái-y (coi về chữa thuốc), thái-chúc (coi về tế-lễ) đều có thi, ai thông-thạo nghề nào cho làm chức ấy » (*Khâm định Việt-sử chính-biên*, q. 7, tờ 1 b). Vả lại, năm 1218, thi cách-thức công văn tư đi tư lại ; Năm 1295 thi các con quan văn, để bổ làm thuộc lại nha An-hoa ; Năm 1320 lấy *Kim-cương-kinh* để thi tăng-chúng, tức là việc gì cũng có thi riêng, chứ không phải « chỉ chú trọng về văn chương » như ông Hàm nói ở trang 82. Cách-ngôn 4-dông, có câu « Sĩ khả bách vi » nghĩa là « người học-trò có thể làm nghề gì cũng được ». Trong đời Trần phần nhiều bổ văn-thần làm các quan coi lộ, phủ, châu. Có khi đỗ tiến-sĩ mới được bổ chức đài-giản. Có người học-trò đỗ tiến-sĩ rồi, lại cải bổ võ chức, như Ngô-Lỗi đỗ tiến-sĩ khoa 1466, sau làm đến tổng binh thêm-sự, Phạm-Đôn đỗ tiến-sĩ khoa 1463, lại đỗ khoa hoành-từ, sau làm đến chỉ-huy-sứ. Xem thế đủ rõ không phải chú-trọng từ-chương. Lại như đời Trần Thuận-tông (1396) đặt ra bốn kỳ thi, kỳ thứ tư làm một bài văn sách hỏi ở trong kinh sử và thời-vụ thời-vụ tức là việc đương-thời, việc thực-dụng đấy. Thế thì vào khoảng thế-kỷ thứ mười một, từ đời Lý, các triều vua ta đã lưu ý đến thực học rồi.

Vậy thì việc khoa-cử của nước ta, nên đem sách chữ nho ra mà khảo-cứu thì có lẽ đúng hơn.

(Còn nữa)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Cuộc trưng bày sách Đẹp

Từ 25-5-45 đến 2-6-45, tại phòng Thông tin sẽ có một cuộc trưng bày nhiều sách đẹp, in trên những loại giấy đặc biệt, phần nhiều có trước số và chữ ký tác giả. Những sách này Liên Đoàn Xuất bản Việt-Nam sẽ bán lấy tiền giúp quỹ cứu tế, trong buổi hội họp văn chương và nghệ thuật tại Khai-Trí Tiến-Đức 9 giờ sáng chủ nhật 3-6-45.

Mắt thấy tai nghe

CHUYỆN ĐÊ

Đức Thành - Thái, hồi ngự giá Bắc tuần, qua thăm Hà-nội có hai câu thơ :

« Nùng lĩnh phù vân kim cổ sắc,
Nhị hà lưu thủy khấn ca thanh »

nếu quả sông Nhị hà mà có tiếng « khóc » tiếng « hát » thì con sông ấy cũng phải « khóc » thương những sinh-linh đã bị hại những nông sản mỗi năm xứ Bắc này đã bị thiệt thòi và phải « hát » những bài ai-oán cái sở Công - chính Trị thủy mỗi năm đã làm phí bao nhiêu tiền của máu huyết vào « đê » mà gọi đê, đê vẫn vỡ. Đan cử vài tỉ dụ :

Năm 1936. — Đê Mỹ lộc thuộc hạt Gia-bình vỡ, nước như ở trong túi các tỉnh lân - cận Bắc - ninh ruộng lúa mới cấy đều hỏng hết ; khôn ngoan và để sửa lỗi, sở Trị thủy đã cho đắp đê « quai » nói thác cố cứu lấy ít ruộng « lái giá ». Ở Hà-nội, một ban cứu tế thành lập, sau bao nhiêu buổi họp ở Khai trí Tiến đức, người ta mới tìm thấy hai việc : mua mạ cấp cho dân, lấy tiền đong gạo, mua đồ ăn, phát cho phu làm ở đê quai. Một sự tình cờ ngu này được ở trong công cuộc cứu tế và ngay khi vỡ đê, được cử sang xem tình hình nơi vỡ.

Đắp « sà-lúp » ở Phả lại, làm nhỗ lưới trên làn nước mênh-mông, cố nắt tốc lực, áp-vào gần đê Mỹ-lộc, rồi ở đấy sang thuyền, lên đê.

Trên mặt đê, từng lớp phu đang tấp nập làm việc, hạt nào có bền cầm riêng và có cả quan phụ mẫu lức ấy khó giáo theo Hà-đông, bài ngà nhung áo cả h, quần sắn móng lợn, đốc trúc ra dáng vất vả lắm. Sự thực, ai có ban cứu tế, nên cái ngà « bỗng trò » ra đó thôi ! có ngà lại dự-bị sẵn cả một đôi ủng (botte) chất sẵn đầy bùn để thấy phu báo có ông sứ hay ông thượng là cho chân vào làm như vừa ở ngoài đê lấy-lội về.

Tình cờ hay hữu ý, hôm ấy ông Tổng-đốc cũng có ở đê, cũng áo vải vàng, gậy ống, gặp chúng tôi, ông đặ phàn-nàn như để gỡ tội, ông cúi xuống cỗ vỡ vốc lên một nắm cát mà nói rằng : « Các ngài thử xem, đê đắp bằng cát, gỗ nhồi cây, lúc khúc đê này sắp vỡ, dân sự nghe đánh « bục » một cái ! »

Hỡi các nhà thầu khoán vô nhân đạo kia ! chả biết những thóng đất nhà ngươi đã ăn sống, ăn chín của dân, của nước kia, ngày nay nhà ngươi có còn được hưởng không, hay là bất nghĩa nó đã theo bất nghĩa rồi :

Lại nghe như vì cho chúng tôi biết sự « bí mật » của sở Trị-thủy nên viên Tổng đốc đã bị đổi, xuống làm tuần phủ một tỉnh khác. Thật là người ăn ốc, người đổ vỏ !

Năm 1937 — Đến lượt đê Hữu-ái cũng bắt Ninh vỡ. Người ta đã khéo chống bằng một thứ dị-đoan tức cười ! Nếu năm trước vỡ Mỹ lộc thì năm sau vỡ Hữu-ái. » Không biết sao lại có sự tin ấy !

Chỉ biết lần vỡ Hữu ái này hại gấp năm gấp sáu lần trước, mà đê Hữu ái cũng đồng số phận như Mỹ lộc nghĩa là nó cũng được đắp bằng cát và cây, hơn nữa xe tồ lô (roulezu) của sở Lụ lộ dùng vào việc lên lất cho chạ đã bị những người « chỉ huy » nó cho đi tù-ử và nếu có « Vì thế » thì chỉ hơ sơ qua một lượt. Thế là xong việc làm đê. Trên đã nói sự tai hại nhiều nên lại có ban cứu tế, thêm cả một sở nuôi dân đói lập ở Đại-tráng.

Cơ quan cứu-tế nay do viên Tổng Đốc, người đã già, lão luyện hơn về quan trước trông nom. Không đi đê, ở tỉnh làm việc cứu tế, cho nên làm « phúc đức » « phúc » ngay ! cuối năm Ất thăng Tổng đốc bằng nhẵ. Đê vỡ mà thăng, nói ai tin thế mà đúng, vì chỉ « nuôi dân lụt » đã là nộ công lao to lắm rồ, cho nên đê có vỡ cũng mặc đê, vỡ đê mới có dịp lập công tội đã có sở Công chính cơ mà !

Vì sợ trách-nhiệm ấy, có lần viên Thanh tra Công - chính đã « rũ » ở trong một buổi họp dân biểu khi bị các ông nghị « khó tính » chất vấn rào rất quá.

Viên này đàm khùng cấp cặp ra về, và cũng trong những buổi họp dân biểu có ông Nghị đã bài-bước, tuyên ngôn trắng là « đê vỡ tại giời » không tại ai hết.

Trước những truyện ấy, sông Nhị - Hà kia vẫn lừ đừ chảy ra bể không biết khóc hay cười hay hát khác sầu-ca, hát cái bận vong quốc !

(Xem tiếp trang 40)

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« *Khiến nhân lòng An-Tư công-chúa và Thoát-Hoan, đạc thư quốc nan đã.* »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫn thân

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

Số 32

— Bẩm Điện hạ Quốc Tuấn chỉ lừa ta đến nước tử bí này, muốn giấu cũng không được. Cứ như ngu ý, ta cần phải tiến binh ngay, đánh tràn đi, họa may mới có cơ cứu vãn được tình thế. Chỉ hiềm!

— Quân sĩ đói khát, xem ra không mấy người còn sức phấn đấu nữa. Tướng quân nên xem hộ ta quân sinh lực còn bao nhiêu, rồi đợi ta phát lạc.

— Hoan định không trở về cung Cảnh-linh, nhưng ngẫm nghĩ một hồi, vẫn quyến luyến An-Tư, lại đánh ngựa vào. Bấy giờ đã gần sáng, cảnh vật yên tĩnh, trời oi như một lò lửa. Lòng Hoan rối như canh bạc, người chán nản, và óc mỏi mệt. Hoan không nghĩ ra cách gì đối phó với tình thế. Mặt Hoan ngơ ngác. Hoan muốn thực hiện cái ý định giết An Tư để được yên chí lo việc quân. Quân sĩ không nói ra, nhưng Hoan biết chắc chắn rằng không mấy người bằng lòng An Tư. Hoan xăm xăm trở về cung, tay cương quyết nắm chặt dốc gươm.

Gần đến cửa Thái thanh, chợt nghe có tiếng rội nước trên hồ Ngoạn-thiềm. Hoan dừng bước lại. Nấp vào sau một bụi cây trông vào. Dưới ánh sáng tối xanh của đêm tàn, một cảnh tượng vô cùng huyền ảo diễn ra. Không một chút gió, trời oi như một cái hầm. Cây cối chung quanh hồ như im lặng, say sưa nhìn một mỹ phẩm của hóa công. Trên bực đá hoa ăn xuống hồ, nàng xỏa tóc, đang cầm gáo rội nước trên vai trắng trẻo, tròn trặn. Nước chảy trên mình như một làn lụa mỏng che mơ màng người ngọc, và cả cái đẹp trong sáng, lặng yên, mềm mại và khêu gợi lộ ra, với những đường cong như nặn, cánh tay như bột.

Dáng nàng vội vã, lấm lét. Trong khoảnh khắc, nàng đã thay quần mặc áo và chạy vào trong cung Cảnh linh. Hoan ngây người ngắm mãi chỗ bực còn phảng phất bóng tiên nga. Từ hai tháng trời, nay là buổi đầu tiên Hoan được ngắm nàng trong toàn thịnh của mỹ miều và nảy nở, trong vinh quang của một thân hình trẻ nhựa sống, hiện lên như trong giấc mơ. Hoan thở dài, qua cổng Thái thanh, trèo lên cầu. Hương thơm của mỹ nữ quanh quất bên hồ mơn trớn giác quan tráng sĩ như một luồng gió mát. Hoan vén mành, chạy thẳng đến giường An Tư, tê liệt bên nàng Công-chúa dịu dàng, mát mẻ và thơm tho...

An Tư đã tỉnh dậy, thân tuyệt phẩm còn mang dấu vết những dục vọng dã man và điên cuồng của Thái tử nhà Nguyên. Cổ tròn và trắng như tuyết của nàng còn phập phồng vì thẹn thùng, đau đớn và tức giận. Nàng ngẩm nhìn kẻ thù nằm bên mình, chỉ định vớ lấy kiếm đặt trên bàn ở đầu giường kết liễu đời Thoát-Hoan trước rồi đời mình sau. Nhưng nàng thở dài không dám... Không bao giờ nàng thấy trọng thân nàng như trong thời kì ấy.

Mùa hè đã tới, và đây đã bước sang tháng oi bức nhất của cái mùa khó chịu nhất ở phương Nam. Cái ngày chờ mong đã tới, vậy mà tháng tư đã qua không có một tin tức gì về quân nhà cả. Lo cho quốc gia cũng có, mà nàng lo cho cái thân nàng thì nhiều. Rồi đây ra sao? Cứ kéo dài cuộc đời mãi dam bên mình tướng Mông cổ? Đã hai tháng bị giày vò, thân nàng ê chề, nhơ nhuốc. Nàng không có một hứng thú gì, ngoài những phút cuồng mê của xác thịt trong những cuộc ái ân vô độ và điên cuồng của người đàn ông đã làm chúa tể thân nàng. Nàng cố đem những nhời cao thượng của Chiêu thành-vương, khi nàng cùng chàng từ biệt ở Thanh-hóa, để an ủi mình, nhưng nàng nhận thấy rằng mỗi ngày, nàng càng tụt sâu xuống dốc trụy lạc.

— Thôi, thế là hết. Chàng bắt ta chờ, có biết đâu là bắt ta kéo dài đời nhục nhã?

Nàng đã biết bao nhiêu lần khóc thầm. Nhiều lần Thoát Hoan bắt gặp. Hoan đã có lần bảo nàng:

— Công-chúa sao lại âu sầu làm vậy Ta không bỏ Công-chúa đâu. Công-chúa hôm nay, không khác gì nàng Lý-thị khóc buổi gia vong quốc phá. Nhưng ta có như Hoàn-Ôn đâu. Việc không đáng âu sầu, sao Công-chúa lại phải âu sầu?

Từ đấy Hoan càng chiều nàng, nàng xin gì được nấy nhưng tựa con bạch yên được nuông chiều, mà lúc nào cũng nghĩ đến tổ ở rừng, và chỉ rình lúc sổ lồng là xông ra, An-Tư không sao quên được cái tình thâm trọng đã chiếm đoạt cả linh hồn lẫn xác thịt nàng, đã đào một luống sâu cho bánh xe nàng đi, không bao giờ trệch ra được nữa...

Gió tây đã hun, nắng vàng đã gắt, mưa rào đã sang, chim cuốc đã gọi hè: bao nhiêu sự đổi thay của trời đất! Nghe đâu quân Mông đã uể oải, bệnh dịch đã phát sinh. sao vẫn không thấy bóng quân nhà? Quốc công đã hẹn, có sai bao giờ? Không có lẽ Quốc công, người mà nàng tin phục, lại để nhỡ cơ hội này. Đã có lúc nàng muốn báo tin cho quân nhà biết tình thế quân giặc, nhưng không có cách nào. Rồi nàng đợi mãi đợi mãi. Chiếc thân mỗi ngày một nhạo nhẽ, thất vọng rồi lại thất vọng. Hay quân ta đã thua ở, Hoan Ái? Chiêu thánh vương chiến đấu không họ. xác ở nơi nào rồi?

Trước còn lo mơ hồ sau như thực, nàng tưởng như Vinh-Hoàng không còn nữa. Đêm hôm ấy nàng phiền muộn quá, trời lại oi bức quá những thị nữ quạt bầu luôn tay mà nàng vẫn thấy nóng. Canh đã khuya mà đưa nào cũng đã mệt, nàng cho chúng đi ngủ. Một mình trằn trọc, quạt đã rời tay, nàng thiu thiu ngủ. Trong giấc mơ màng, An Tư chợt mộng thấy Chiêu thánh vương. Từ khi bị dâng cống cho Thoát Hoan, cái an ủi nhất của nàng là được gặp chàng trong mộng. Nhưng cả cái ước vọng ấy nàng cũng không mấy khi được toại. Đây là lần thứ ba, nàng mê thấy vương, kể từ ngày thất thân cùng Thoát Hoan. Nàng đã thấy Chiêu thánh vương, uy phong lẫm liệt, tiến quân vào kinh thành, đâm chết Thoát Hoan, và ẵm nàng trên mình con ngựa nâu cao lớn. Giữa lúc ấy thì nàng bừng tỉnh dậy, và nàng thở dài, người nàng còn đang rướn lên để chịu những vuốt ve nồng cháy của người yêu Hai hạt lệ lăn từ từ xuống gối. Nàng lắc đầu không vui. Nàng đã nghiệm thấy trong đời nàng, mộng đẹp thường không tốt mà mộng dữ mới thường may. Từ lúc tỉnh mộng, nàng không sao chợp đi được nữa, mồ hôi toát ra như tắm. người nàng khó chịu lạ. Lắng tai nghe ngoài cung chỉ thấy tiếng ồn ào của bữa tiệc mà Thoát Hoan thết tướng sĩ, Dần dần tiếng nói tiếng cười cũng im bặt, canh khuya yên tĩnh như trời sao. Gần sáng cũng không thấy Thoát Hoan về, Nàng đồ rằng Hoan có việc quân cần kíp và sẽ không về Cảnh-linh cung nữa. Không muốn phiền đến bọn cung nữ, nàng se sẽ ra hồ Ngoan thiềm, trông trước trông sau, không có bóng người, mới trả vội xiêm y, rội lên mình vài gáo nước trong lấy mát, rồi lại vội vã chạy vào trong cung. Nỗi lo phiền, nỗi đau đớn của nàng cũng dịu đi được một vài phần, người nàng cũng nhẹ nhàng trong bộ quần áo nhẹ mới thay, vui không đầy một khoảng khắc, vì Thoát Hoan lại trở về, lôi kéo nàng vào một cơn dục vọng dã man, ô uế và hung tợn.

(*Còn nữa*)

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

Cuộc thi văn của hội Khai-Trí-Tiến-Đức

Năm nay ban Văn-học hội Khai-Trí-Tiến-Đức tổ-chức cuộc thi các bài hát cho trẻ học, dẫn để có những mục sau này:

1) Lễ phép. 2) Sạch-sẽ. 3) Chăm học 4) Yêu cha mẹ. 5) Yêu anh em 6 Yêu nước 7) Thương nòi. 8) Giảm kẻ khó. 9) Đi chơi núi 10 Đi chơi bể

Các nhà dự thi được tùy-ý chọn điệu hát nào cũng được, nhưng phải có nhịp nhàng liết-tấu và giản dị, dễ hiểu, dễ học. Các nhà dự-thi được chọn làm một hay nhiều mục tùy ý.

Mỗi bài hát từ 8 đến 15 câu là cùng Bài dự thi phải bỏ vào phong bì có giấy riêng để tên họ và chỗ ở đính theo. Ngoài phong bì phải đề « Cuộc Thi Văn Năm 1945 » và gửi lại phòng thư-ký hội Khai-Trí-Tiến-Đức phố hàng Trống số nhà 71 trước ngày mồng một tháng 7 âm lịch tức là 8-8-1945.

Mỗi mục có một giải thưởng.

Các bài trúng giải sẽ mang ra bình ngày mồng 10 tháng 8 âm-lịch tại hội-quán

Ban Văn-học hội Khai-Trí-Tiến-Đức lai cảo.

Mắt thấy tai nghe

(Tiếp theo trang 17)

***

Bồ anh bếp đi tri châu

Toàn quyền Robin tỉnh ăn ngon đã quen, khi làm việc ở Đông dương có một người nấu bếp thân yêu lắm, vì mỗi lần ngồi vào bàn ăn là được ăn một món lạ.

Vì được sủng ái, bác bếp kia cũng khéo lợi dụng cơ hội, nhân những khi « cụ lớn » ăn món ngon lạ đem việc này việc nọ ra xin, lần nào cũng được vì thế người ta thấy ở gian buồng của anh bếp có câu đối tạ ơn của cả quan treo lẫn với những tấm bằng đủ các mề-đay trong năm xứ.

Hồi sắp phải về nghỉ, Toàn quyền Robin có vào Trung kỳ kinh lý rồi mới đi xuống Lào. Không biết nghĩ ngợi thế nào, bác bếp nhất định kêu với « cụ lớn » cho mình « xuất chính ».

Nghĩ mãi rồi, không ngần ngại xin « đặc cách » cho được bổ cử tri châu. Nhớ miếng ăn ngon thương người bếp khéo, Toàn quyền ưng ngay, bảo làm đơn rồi gửi ra Thống sứ.

Quan thấy tên xe tốc hành vào Nam, bếp chờ mãi chẳng có kết quả, đánh giấy vào phàn-nàn thì Toàn quyền cánh điện giục Thống sứ sao không ký nghị định cho tên mỗ đi tri châu.

Nhận được giấy thép có giọng gắt cự, Thống sứ sợ, cho đòi hồ sơ, tòa quan lại lễ mễ gửi tập giấy sang, vẻn-vẹn chỉ có một cái demande (đơn) và một tờ khai của Nguyễn văn Mỗ, nhưng đúng phép việc quan, viên chủ sự đã ghi số Nguyễn văn Mỗ không biết một thứ tiếng nào trên mạn ngược không sao bổ đi tri châu được.

Viên Thống sứ, xem hồ sơ, sực nhớ đến bức điện văn của quan trên lấy bút phê bên cạnh : « M. Robin s'en fout des langues, projet d'arrêté à préparer » (ông Robin cần cóc gì đến biết tiếng hay không, thảo nghị định ngay đi).

Thế là từ nấu bếp, Nguyễn văn Mỗ đi Tri châu. Cô nhân cả đã vì người làm quan mà tay bếp giỏi pha chua pha mặn để « đền ơn ».

Đông Tây gặp nhau chỗ ấy chăng?

TIÊN ĐÀM

Vấn đề thu thóc

(Tiếp theo trang 4)

Chi tiết thực hành. — Nguyên tắc tạm nêu ra là thế. Còn các chi-tiết thực-hành thì do những người đã được cử giữ việc chuyên môn về thóc gạo, việc tiếp tế, nghiên cứu để thực hành, cốt sao cho:

a) đi vào con đường lợi cho dân.

b) tránh những vết « tế những, ác hại » đã đưa nông dân đến « nạn đói kém khốn đốn

Thà bỏ còn hơn ấy....!

Chế độ dù tay còn cần ở người thực hành giỏi.

Nguyên tắc về việc thu thóc, dù có thể cho là lợi cho dân — còn phải tùy ở sự thực hành, có được chân chính và nhân đạo!

Thu thóc — xin nhắc lại, — phải thu ở chỗ có thừa để phát cho chỗ thiếu, nếu ở Bắc phần nhiều chỗ nào cũng thiếu thì phải thu ở Nam đem ra bù cho Bắc.

Việc thu thóc không thay đổi được nguyên tắc không thực hành được cũng minh, (bởi với tình thế hiện thời có thực hành được cũng gặp nhiều trở lực khó khăn, — tốt hơn thà bỏ còn hơn dễ.

NGUYỄN-PHÚC-LỘC

TRI-TÂN SẮP XUẤT BẢN :

ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

của HOA-BẰNG

Do một yếu-nhân Đ.K.N.T. đề tựa

Họa sĩ Nguyễn Trọng Hợp, liốt-nghiệp trường mỹ thuật minh bày

TẠP-CHÍ VĂN-HÓA : Do nghị định ngày 8 tháng hai năm 1941

Chủ-nhiệm kiêm quản lý : Nguyễn-Tường-Phượng Nhà in Tri-Tân số 95—97 Chanceaulme, Hanoi